

Số: /TB-UBND

Lạc Phượng, ngày tháng năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc niêm yết công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Phòng Kinh tế xã Lạc Phượng

Căn cứ Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định 2884/QĐ-QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thông báo niêm yết công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Phòng Kinh tế xã gồm 30 lĩnh vực, 164 thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Đường bộ: 4 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy nội địa: 25 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Hoạt động xây dựng: 10 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Nhà ở và công sở: 02 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc: 05 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Bảo hiểm: 01 thủ tục hành chính;
- Lĩnh vực Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước: 02 thủ tục hành chính
- Lĩnh vực Quản lý công sản: 02 thủ tục hành chính;

9. Lĩnh vực Tài chính đất đai: 03 thủ tục hành chính;
10. Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý: 01 thủ tục hành chính;
11. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác: 23 thủ tục hành chính;
12. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp: 07 thủ tục hành chính;
13. Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: 01 thủ tục hành chính;
14. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương: 01 thủ tục hành chính;
15. Lĩnh vực Kinh doanh khí: 03 thủ tục hành chính;
16. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước: 06 thủ tục hành chính;
17. Lĩnh vực Chăn nuôi: 02 thủ tục hành chính;
18. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 01 thủ tục hành chính;
19. Lĩnh vực Biển và Hải đảo: 05 thủ tục hành chính;
20. Lĩnh vực Kiểm lâm: 02 thủ tục hành chính;
21. Lĩnh vực Đất đai, địa chất và khoáng sản: 18 thủ tục hành chính;
22. Lĩnh vực quản lý đê điều và phòng chống thiên tai; Sự cố tràn dầu; thú y; an toàn đập và hồ chứa: 02 thủ tục hành chính;
23. Lĩnh vực Môi trường; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: 01 thủ tục hành chính;
24. Lĩnh vực Tài nguyên nước: 01 thủ tục hành chính;
25. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 07 thủ tục hành chính;
26. Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 thủ tục hành chính;
27. Lĩnh vực Trồng trọt: 01 thủ tục hành chính;
28. Lĩnh vực Thủy lợi: 18 thủ tục hành chính;
29. Lĩnh vực Thủy sản: 05 thủ tục hành chính;
30. Lĩnh vực Giám nghèo: 05 thủ tục hành chính;

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*

Chi tiết Danh mục Thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử xã Lạc Phượng tại địa chỉ: [lacphuong.haiphong.gov.vn](http://lacphuong.haiphong.gov.vn).

Vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thông báo để các tổ chức, cá nhân biết và theo dõi./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Văn Thắng**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP  
NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG KINH TẾ XÃ**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND của UBND xã Lạc Phượng ngày / /2026)

| <b>STT</b> | <b>Mã TTHC</b>                                 | <b>Tên TTHC</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--|--|----------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ</b>                       |  |                |
| 1          | 1.013274                                       | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác   |                |
| 2          | 2.001921                                       | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ |                |
| 3          | 1.013061                                       | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác   |                |
| 4          | 1.000314                                       | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác  |                |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b> |  |                |
| 1          | 1.004242                                       | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa  |                |
| 2          | 2.001711                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật  |                |
| 3          | 1.004002                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  |                |
| 4          | 1.003970                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  |                |
| 5          | 1.003930                                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện  |                |
| 6          | 1.004088                                       | Xóa đăng ký phương tiện  |                |
| 7          | 1.004047                                       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa   |                |
| 8          | 1.004036                                       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa   |                |
| 9          | 1.004036                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa  |                |
| 10         | 1.005040                                       | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình   |                |

|            |                                    |  |  |
|------------|------------------------------------|--|--|
|            |                                    | báo đường thủy nội địa bổ sung   |  |
| 11         | 1.006391                           | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác  |  |
| 12         | 1.003658                           | Công bố hoạt động bến thủy nội địa   |  |
| 13         | 2.001217                           | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |  |
| 14         | 2.001214                           | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |
| 15         | 2.001218                           | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |  |
| 16         | 2.001215                           | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu   |  |
| 17         | 1.009452                           | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa   |  |
| 18         | 2.001212                           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |
| 19         | 2.001211                           | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |
| 20         | 1.009453                           | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính   |  |
| 21         | 1.009444                           | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa   |  |
| 22         | 1.009455<br>.000.00.0<br>0.H24     | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính   |  |
| 23         | 1.003658                           | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa   |  |
| 24         | 1.009447                           | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa  |  |
| 25         | 1.002372                           | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải  |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b> |  |  |
| 1          | 1.013234<br>.H24                   | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều  |  |

|            |                                  |  |  |
|------------|----------------------------------|--|--|
|            |                                  | chỉnh  |  |
| 2          | 1.013239<br>.H24                 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh   |  |
| 3          | 1.013225<br>.H24                 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   |  |
| 4          | 1.013229<br>.H24                 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:    |  |
| 5          | 1.013232<br>.H24                 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                         |  |
| 6          | 1.013226<br>.H24                 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            |  |
| 7          | 1.013227<br>.H24                 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  |
| 8          | 1.013228<br>.H24                 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  |
| 9          | 1.014792                         | Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm   |  |
| 10         | 1.014793                         | Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm  |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ</b> |  |  |

|             |   |  |  |
|-------------|---|--|--|
| 1           | 1.012888<br>.H24  | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư  |  |
| 2           | 1.014632<br>.H24  | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở                                   |  |
| <b>III</b>  | <b>QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC</b>                     |  |  |
| 1           | 1.014157<br>.H24  | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                   |  |
| 2           | 1.014156<br>.H24  | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập |  |
| 3           | 1.014158<br>.H24  | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                   |  |
| 4           | 1.014155<br>.H24  | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập |  |
| 5           | 1.014159<br>.H24  | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn   |  |
| <b>VI</b>   | <b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM</b>  |  |  |
|             | 1.005412<br>.H24  | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp   |  |
| <b>VII</b>  | <b>QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> |  |  |
| 1           | 1.008603  | Quy trình kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải   |  |
| 2           | 1.013040  | Quy trình khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải   |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN</b>                                    |  |  |
| 1           | 3.000410<br>.H24  | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế  |  |
| 2           | 1.014535<br>.H24  | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà  |  |
| <b>IX</b>   | <b>LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI</b>                                   |  |  |
| 1           | 1.012995<br>.H24  | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư  |  |
| 2           | 1.012994<br>.H24  | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư  |  |
| 3           | 1.012996<br>.H24  | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ   |  |
| <b>X</b>    | <b>TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ</b>      |  |  |
|             | 1.012569  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ  |  |

|           |   |   |  |
|-----------|---|---|--|
|           | .H24  |   |  |
| 1         | 1.012568<br>.H24                                      | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý  |  |
| <b>XI</b> | <b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC</b> |   |  |
| 1         | 1.005280<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất         |  |
| 2         | 2.002123<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 3         | 1.005277<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập      |  |
| 4         | 1.005378<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                       |  |
| 5         | 1.004982<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |  |
| 6         | 1.004979<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập     |  |
| 7         | 2.001958<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |  |
| 8         | 1.005010<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |
| 9         | 1.004901<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |
| 10        | 2.002228<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác   |  |
| 11        | 2.002226<br>.000.00.0<br>0.H24                        | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác   |  |
| 12        | 2.002636<br>.000.00.0                                 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng  |  |

|    |                                |   |  |
|----|--------------------------------|---|--|
|    | 0.H24                          | nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo   |  |
| 13 | 2.002635<br>.000.00.0<br>0.H24 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp   |  |
| 14 | 2.002637<br>.000.00.0<br>0.H24 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023   |  |
| 15 | 2.002638<br>.000.00.0<br>0.H24 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy |  |
| 16 | 2.002639<br>.000.00.0<br>0.H24 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác  |  |
| 17 | 2.002640<br>.000.00.0<br>0.H24 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác   |  |
| 18 | 2.002641<br>.000.00.0<br>0.H24 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh  |  |
| 19 | 2.002642<br>.000.00.0<br>0.H24 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác   |  |
| 20 | 2.002643<br>.000.00.0<br>0.H24 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |  |
| 21 | 2.002648<br>.000.00.0<br>0.H24 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |
| 22 | 2.002649<br>.000.00.0<br>0.H24 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |
| 23 | 1.014371<br>.H24               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã   |  |

|             |  |  |  |
|-------------|--|--|--|
| <b>XII</b>  | <b>THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP</b> |  |  |
| 1           | 1.001612<br>.000.00.0<br>0.H24             | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh  |  |
| 2           | 2.000720<br>.000.00.0<br>0.H24             | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh  |  |
| 3           | 1.001570<br>.000.00.0<br>0.H24             | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                          |  |
| 4           | 1.001266<br>.000.00.0<br>0.H24             | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh   |  |
| 5           | 2.000575<br>.000.00.0<br>0.H24             | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                |  |
| 6           | 1.014034<br>.H24                           | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh |  |
| 7           | 1.014035<br>.H24                           | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh   |  |
| <b>XIII</b> | <b>BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG</b>    |  |  |
| 1           | 2.002620<br>.000.00.0<br>0.H24             | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên                         |  |
| <b>XIII</b> | <b>CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG</b>              |  |  |
| <b>1</b>    | 1.012427<br>.000.00.0<br>0.H24             | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp  |  |
| <b>XV</b>   | <b>KINH DOANH KHÍ</b>                      |  |  |
| 1           | 2.001283<br>.000.00.0<br>0.H24             | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai  |  |
| 2           | 2.001270<br>.000.00.0<br>0.H24             | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai  |  |
| 3           | 2.001261<br>.000.00.0<br>0.H24             | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai   |  |
| <b>XVI</b>  | <b>LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>       |  |  |
| 1           | 2.000633<br>.000.00.0<br>0.H24             | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  |  |
| 2           | 1.001279                                   | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục  |  |

|              |   |  |  |
|--------------|---|--|--|
|              | .000.00.0<br>0.H24                                      | đích kinh doanh  |  |
| 3            | 2.000629<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   |  |
| 4            | 2.000620<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu  |  |
| 5            | 2.000615<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu   |  |
| 6            | 2.001240<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu  |  |
| <b>XVII</b>  | <b>CHĂN NUÔI</b>  |  |  |
| 1            | 1.012836<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)   |  |
| 2            | 1.012837<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |  |
| <b>XVIII</b> | <b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |  |  |
| 1            | 1.003434<br>.000.00.0<br>0.H24                          | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)   |  |
| <b>XIX</b>   | <b>BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b>                                  |  |  |
| 1            | 3.000443<br>.H24  | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản   |  |
| 2            | 3.000440<br>.H24  | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản   |  |
| 3            | 3.000439<br>.H24  | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản  |  |
| 4            | 3.000442<br>.H24  | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản  |  |
| 5            | 3.000441<br>.H24  | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản   |  |

|            |   |   |  |
|------------|---|---|--|
| <b>XX</b>  | <b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM</b>                        |   |  |
| 1          | 1.012694<br>.000.00.0<br>0.H24                  | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân  |  |
| <b>XXI</b> | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN</b> |   |  |
| 1          | 1.012812<br>.000.00.0<br>0.H24                  | Hòa giải tranh chấp đất đai   |  |
| 2          | 1.013949<br>.H24                                | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất |  |
| 3          | 1.012753<br>.000.00.0<br>0.H24                  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất  |  |
| 4          | 1.012796<br>.000.00.0<br>0.H24                  | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót  |  |
| 5          | 1.012817<br>.H24                                | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004  |  |
| 6          | 1.012995<br>.H24                                | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư   |  |
| 7          | 1.012994<br>.H24                                | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư   |  |
| 8          | 1.012996<br>.H24                                | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ  |  |
| 9          | 1.013979<br>.H24                                | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận   |  |
| 10         | 1.013965<br>.H24                                | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.   |  |
| 11         | 1.013978<br>.H24                                | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài   |  |
| 12         | 1.013962<br>.H24                                | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện  |  |

|             |   |  |  |
|-------------|---|--|--|
|             |   | dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |  |
| 13          | 1.013952<br>.H24  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.   |  |
| 14          | 1.013953<br>.H24  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa   |  |
| 15          | 1.013950<br>.H24  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.   |  |
| 16          | 1.013967<br>.H24  | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã   |  |
| 17          | 1.012818<br>.H24  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi  |  |
| 20          | 1.014275<br>.H24  | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.   |  |
| <b>XXII</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SỰ CỐ TRÀN DẦU; THÚ Y; AN TOÀN ĐẬP VÀ HỒ CHỨA;</b> |  |  |
| 1           | 1.010092<br>.000.00.0<br>0.H24  | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa   |  |

|              |   |  |  |
|--------------|---|--|--|
|              |   | tham gia bảo hiểm xã hội   |  |
| 2            | 1.010091<br>.000.00.0<br>0.H24                                      | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội  |  |
| <b>XXIII</b> | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b> |  |  |
| 1            | 1.010736<br>.000.00.0<br>0.H24                                      | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)  |  |
| <b>XXIV</b>  | <b>TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>  |  |  |
| 1            | 1.001662<br>.000.00.0<br>0.H24                                      | Đăng ký khai thác nước dưới đất  |  |
| <b>XXV</b>   | <b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>  |  |  |
| 1            | 1.007919.<br>000.00.00.<br>H24                                      | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư |  |
| 2            | 1.011471.<br>000.00.00.<br>H24                                      | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã  |  |
| 3            | 3.000250<br>.000.00.0<br>0.H24                                      | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái   |  |
| 4            | 1.012531<br>.000.00.0<br>0.H24                                      | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân  |  |
| 5            | 1.012922.<br>H24  | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại   |  |
| 6            | 3.000502.<br>H24  | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư   |  |
| 7            | 1.014832.<br>H24  | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã  |  |
| <b>XXVI</b>  | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>   |  |  |
| 1            | 1.003596.<br>000.00.00.<br>H24                                      | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)   |  |
| <b>XXVI</b>  | <b>TRỒNG TRỌT</b>   |  |  |

|             |                                |   |  |
|-------------|--------------------------------|---|--|
| <b>I</b>    |                                |   |  |
| 1           | 1.008004.<br>000.00.00.<br>H24 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa  |  |
| <b>XXVI</b> | <b>THỦY LỢI</b>                |   |  |
| <b>II</b>   |                                |   |  |
| 1           | 2.001621.<br>000.00.00.<br>H24 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)  |  |
| 2           | 2.001627<br>.000.00.0<br>0.H24 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt  |  |
| 3           | 1.003471.<br>000.00.00.<br>H24 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 4           | 1.003347.<br>000.00.00.<br>H24 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã  |  |
| 5           | 1.003446.<br>000.00.00.<br>H24 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã   |  |
| 6           | 1.003440<br>.000.00.0<br>0.H24 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã   |  |
| 7           | 1.014851.<br>H24               | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 8           | 1.014854.<br>H24               | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                     |  |
| 9           | 1.014860.<br>H24               | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  |  |
| 10          | 1.014<br>848.<br>H24           | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 11          | 1.014853.<br>H24               | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:  |  |

|             |                                |  |  |
|-------------|--------------------------------|--|--|
|             |                                | Nuôi trồng thủy sản; Nô mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 12          | 1.014859.<br>H24               | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  |  |
| 13          | 1.014850.<br>H24               | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 14          | 1.014849.<br>H24               | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 15          | 1.014852.<br>H24               | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 16          | 1.014863.<br>H24               | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| 17          | 1.014864.<br>H24               | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã |  |
|             | 1.014862.<br>H24               | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   |  |
| <b>XXIX</b> | <b>THỦY SẢN</b>                |  |  |
| 1           | 1.004680<br>.000.00.0<br>0.H24 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng  |  |
| 2           | 1.004656<br>.000.00.0<br>0.H24 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên  |  |
|             | 1.004478                       | Công bố mở cảng cá loại III  |  |

|            |                                |  |  |
|------------|--------------------------------|--|--|
|            | .000.00.0<br>0.H24             |  |  |
| 3          | 1.003956<br>.000.00.0<br>0.H24 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)  |  |
| 4          | 1.004498<br>.000.00.0<br>0.H24 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)   |  |
| 5          | 1.014801<br>.H24               | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) |  |
| <b>XXX</b> | <b>LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO</b>     |  |  |
| 1          | 1.011606<br>.H24               | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm  |  |
| 2          | 1.011607<br>.H24               | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm   |  |
| 3          | 1.011608<br>.H24               | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm   |  |
| 4          | 1.011609<br>.H24               | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình   |  |
| 5          | 3.000412<br>.H24               | Công nhận người lao động có thu nhập thấp  |  |